CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày **31/12/2024**	**27,100 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.9%	**12.5%**	**-2.7%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

5/9
(Ổn định)

	2024	YoY
DT thuần	**336** *tỷ VNĐ*	▲ 25.0 ▲ 7.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	**54.9** *tỷ VNĐ*	▲ 18.2 ▲ 49.6%

Tỷ suất lợi nhuận

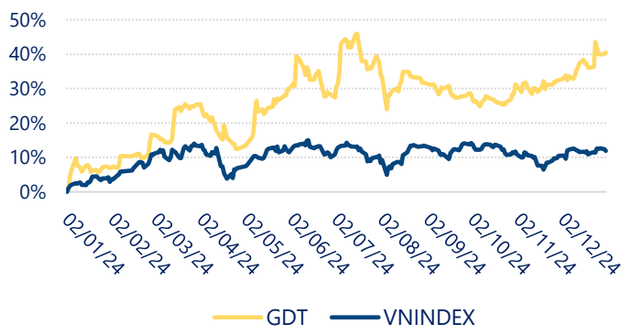

Cơ cấu cổ đông

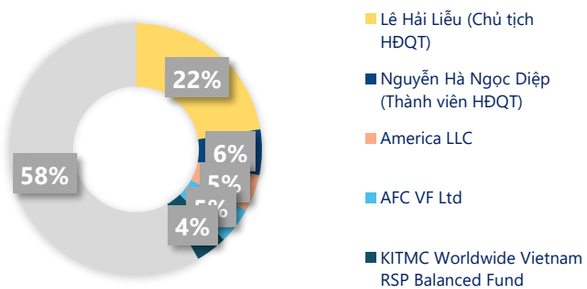

Piotroski F - Score

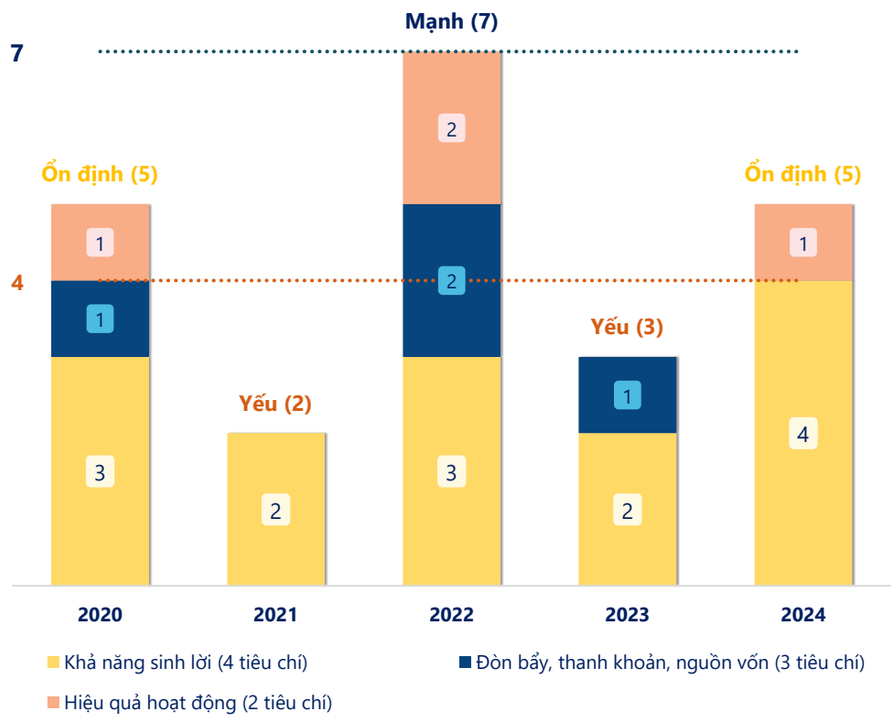

Năm **2024**, F-Score của **GDT** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

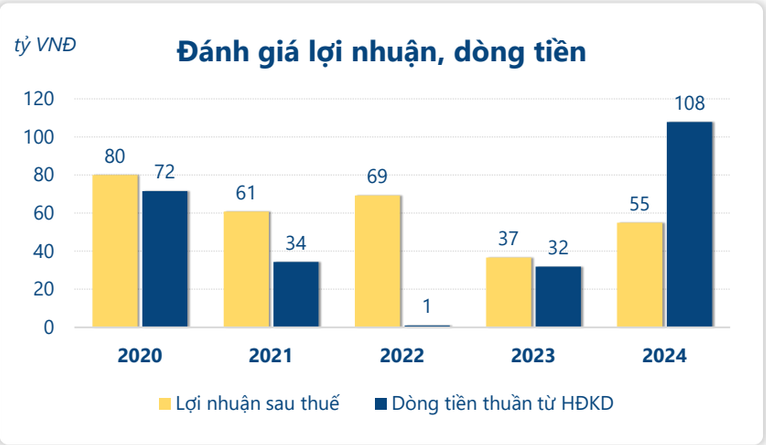

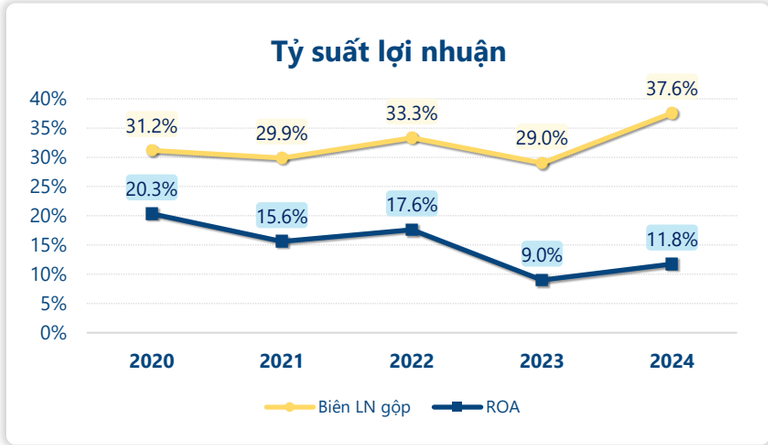

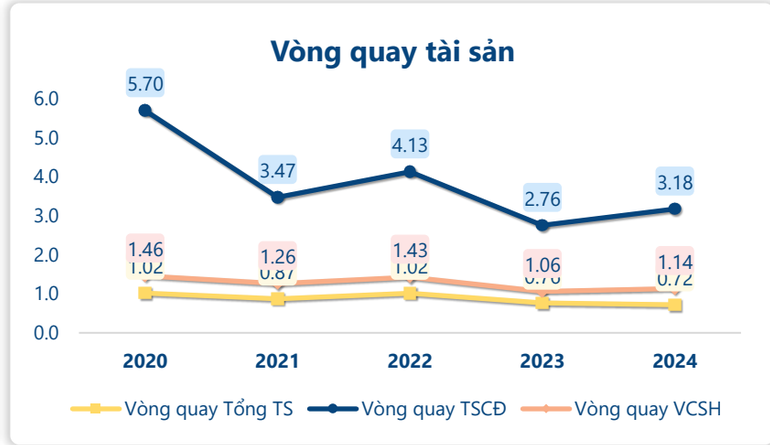

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GDT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

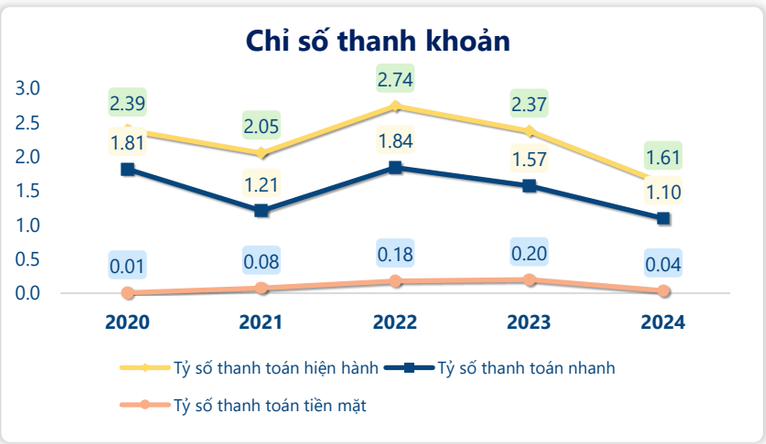

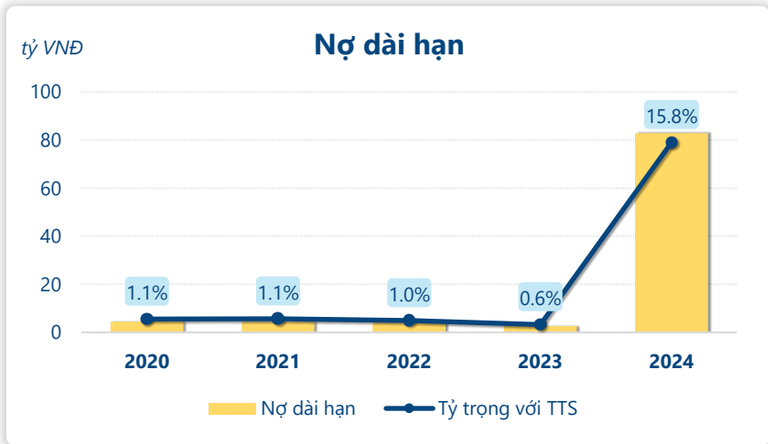



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**528**	**409**	**29.0%**
Tài sản ngắn hạn	234	272	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	5.17	22.9	-77.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.6	68.9	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	94.4	79.0	19.6%
Hàng tồn kho	74.5	92.0	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.27	9.30	-11.1%
Tài sản dài hạn	**294**	**137**	**114%**
Phải thu dài hạn	-0.36	0.15	-338%
Tài sản cố định	71.1	129	-44.8%
Bất động sản đầu tư	210	0	
Tài sản dở dang	8.00	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.44**	**8.11**	**-45.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	117	95.0%
Nợ ngắn hạn	**136**	**115**	**19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	71.4	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	6.52	215%
Nợ dài hạn	92.2	2.65	3385%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**299**	**292**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**299**	**292**	**2.5%**
Vốn điều lệ	239	219	9.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**400**	**339**	**400**	**311**	**336**
Giá vốn hàng bán	276	237	267	221	209
Lợi nhuận gộp	**125**	**101**	**133**	**90.2**	**126**
Doanh thu HĐTC	17.2	16.6	15.4	10.4	9.15
Chi phí TC	4.22	3.52	9.87	10.3	10.2
Chi phí lãi vay	**0.76**	**0.95**	**1.75**	**3.18**	**6.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.5	14.7	18.0	17.2	17.1
Chi phí QLDN	19.7	23.0	32.6	27.6	37.8
LN thuần từ HĐKD	**99.6**	**76.5**	**88.1**	**45.4**	**70.3**
Lợi nhuận khác	0.51	-0.19	-1.17	0.61	0.56
LN trước thuế	**100**	**76.3**	**87.0**	**46.0**	**70.8**
Lợi nhuận sau thuế	**80.0**	**60.8**	**69.3**	**36.7**	**54.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**80.0**	**60.8**	**69.3**	**36.7**	**54.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.6	34.3	1.01	31.9	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.49	38.3	80.5	-32.6	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.0	-65.2	-70.4	3.96	33.8
Tiền đầu kỳ	8.69	0.90	8.50	19.5	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.95**	**7.39**	**11.1**	**3.26**	**-17.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.21	-0.12	0.12	0.20
Tiền cuối kỳ	0.90	8.50	19.5	22.9	5.17